

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2019/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2019

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... C
	Ngày: ... 21.5.19

NGHỊ ĐỊNH**Quy định chi tiết một số điều
của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao***Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;**Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư số 67/2014/QH13;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;**Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao.***Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao về:

1. Các chế độ, chính sách để thực hiện quyền của vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao.
2. Điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.
3. Điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động thể dục, thể thao trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về thể dục, thể thao, tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến thể dục, thể thao.

Chương II **CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI VẬN ĐỘNG VIÊN,** **HUẤN LUYỆN VIÊN THỂ THAO THÀNH TÍCH CAO**

Điều 3. Chăm sóc sức khỏe và chữa trị chấn thương

1. Đơn vị sử dụng vận động viên thể thao thành tích cao có trách nhiệm:

a) Kiểm tra sức khỏe ban đầu cho vận động viên ngay khi được tuyển chọn vào các cơ sở đào tạo và các đội tuyển thể thao;

b) Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho vận động viên ít nhất 2 lần/năm;

c) Kiểm tra sức khỏe cho vận động viên trước khi tham gia thi đấu các giải thể thao thành tích cao.

2. Nội dung kiểm tra sức khỏe của vận động viên quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Kiểm tra, đánh giá về trình độ thể lực;

b) Kiểm tra, đánh giá về hình thái;

c) Kiểm tra, đánh giá về tâm lý;

d) Kiểm tra, đánh giá về y sinh học.

3. Nội dung kiểm tra sức khỏe cho vận động viên quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Vận động viên thể thao thành tích cao được chăm sóc sức khỏe, hồi phục chức năng và chữa trị chấn thương tại các cơ sở y tế trong nước.

Trường hợp đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định cho vận động viên thể thao thành tích cao được triệu tập tập huấn tại các đội tuyển thể thao quốc gia chuẩn bị tham dự và có khả năng giành huy chương tại Đại hội thể thao châu Á (sau đây gọi là ASIAD), tham dự Đại hội thể thao Olympic (sau đây gọi là Olympic Games) và vận động viên tham dự Đại hội thể thao người khuyết tật thế giới (sau đây gọi là Paralympic Games) được chữa trị chấn thương ở nước ngoài.

Điều 4. Chế độ dinh dưỡng đặc thù

1. Vận động viên thể thao thành tích cao được hưởng chế độ dinh dưỡng đặc thù nhằm đảm bảo cung cấp đủ dinh dưỡng cần thiết cho khả năng hoạt động tập luyện và thi đấu thể thao thành tích cao, gồm:

a) Bữa ăn hàng ngày;

b) Thực phẩm chức năng.

2. Huấn luyện viên thể thao thành tích cao được hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Thời gian hưởng chế độ dinh dưỡng đặc thù được tính trong thời gian tập trung tập huấn và thi đấu của huấn luyện viên, vận động viên.

4. Huấn luyện viên và vận động viên thể thao thành tích cao được triệu tập vào các đội tuyển thể thao quốc gia để chuẩn bị tham dự Đại hội Thể thao Đông Nam Á (sau đây gọi là SEA Games), ASIAD và Olympic Games được hưởng chế độ dinh dưỡng cao hơn tối đa không quá 50% mức quy định tại khoản 1 Điều này trong thời gian không quá 90 ngày.

5. Huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao được triệu tập vào các đội tuyển thể thao quốc gia và có khả năng giành huy chương vàng tại ASIAD, giành huy chương vàng tại Đại hội thể thao Olympic trẻ (sau đây gọi là Youth Olympic Games), có khả năng đạt chuẩn tham dự Olympic Games và huấn luyện viên, vận động viên tham dự Paralympic Games được hưởng chế độ dinh dưỡng cao hơn không quá 100% mức quy định tại khoản 1 Điều này.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định danh sách huấn luyện viên, vận động viên được hưởng chế độ quy định tại khoản này.

6. Vận động viên thể thao thành tích cao được triệu tập vào các đội tuyển thể thao quốc gia và có khả năng giành huy chương tại ASIAD, tham dự vòng loại và tham dự Olympic Games và vận động viên tham dự Paralympic Games được hưởng chế độ thực phẩm chức năng theo tính chất đặc thù của từng môn thể thao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

7. Huấn luyện viên, vận động viên khi tập huấn ở nước ngoài được hưởng chế độ bữa ăn hàng ngày theo thư mời hoặc hợp đồng ký kết giữa cơ quan quản lý vận động viên ở trong nước với cơ sở đào tạo ở nước ngoài.

8. Khi giá cả thị trường biến động bằng (=) hoặc lớn hơn (>) 10% theo công bố của Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thống nhất điều chỉnh mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng cho phù hợp.

9. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên quy định tại Điều này.

Điều 5. Bảo đảm học tập văn hóa, chính trị

1. Vận động viên đang học tập tại các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp được triệu tập vào đội tuyển thể thao quốc gia, đội tuyển thể thao của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các ngành để tập huấn và thi đấu thì được cơ quan sử dụng vận động viên chi trả học phí theo quy định của pháp luật.

2. Vận động viên đạt thành tích xuất sắc trong các giải thi đấu thể thao quốc gia hoặc quốc tế được xét đặc cách tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông nếu thời gian thi trùng với thời gian vận động viên tập huấn ở nước ngoài hoặc tham dự thi đấu tại các giải thể thao quốc tế.

3. Cơ quan sử dụng vận động viên có trách nhiệm như sau:

a) Tổ chức học bổ sung kiến thức văn hóa cho vận động viên thể thao thành tích cao sau khi vận động viên tham dự tập huấn, thi đấu tại các giải thể thao trong nước và quốc tế; chi trả các khoản chi phí liên quan đến việc tổ chức học bổ sung kiến thức văn hóa cho vận động viên;

b) Thường xuyên giáo dục, tuyên truyền về truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc; thông tin, tuyên truyền về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội trong nước, thế giới và tình hình hoạt động của ngành cho huấn luyện viên, vận động viên;

c) Khuyến khích, tạo điều kiện cho huấn luyện viên, vận động viên học ngoại ngữ, tin học, tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật và các hoạt động xã hội.

Điều 6. Ưu đãi về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ

Vận động viên, huấn luyện viên đội tuyển thể thao quốc gia đã tốt nghiệp trung học phổ thông, được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu Olympic Games, Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, ASIAD, Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, SEA Games, Giải vô địch Đông Nam Á, Cúp Đông Nam Á được ưu tiên:

1. Tuyển thẳng trong tuyển sinh vào các ngành thể dục thể thao hoặc các chuyên ngành giáo dục thể chất của các trường đại học, cao đẳng.

2. Cử tham gia các khoá đào tạo huấn luyện viên, tham gia tập huấn, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ trong nước và nước ngoài.

3. Xem xét miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Ưu đãi về học nghề và giải quyết việc làm

1. Vận động viên đội tuyển thể thao quốc gia, đội tuyển thể thao ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khi thôi làm vận động viên nếu có nhu cầu đào tạo nghề và đủ điều kiện được hỗ trợ đào tạo nghề thì được hỗ trợ đào tạo nghề theo quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

2. Vận động viên đạt huy chương tại Olympic Games, ASIAD, SEA Games được ưu tiên:

- a) Xét tuyển đặc cách vào làm việc tại các cơ sở thể thao công lập phù hợp với vị trí việc làm cần tuyển dụng;
- b) Được cộng điểm ưu tiên trong tuyển dụng lao động tại các cơ sở thể thao khi có đủ trình độ, năng lực chuyên môn phù hợp với yêu cầu của vị trí tuyển dụng;
- c) Trong thời gian tập sự được hưởng 100% mức lương và phụ cấp của chức danh nghề nghiệp tương ứng với vị trí việc làm.

Điều 8. Các chế độ khác

Các chế độ về tiền lương; tiền hỗ trợ tập huấn, thi đấu; bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; bảo hiểm khi tập huấn, thi đấu ở nước ngoài và tiền thưởng theo thành tích thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu thực hiện theo quy định tại Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu.

Chương III

ĐIỀU KIỆN KINH DOANH HOẠT ĐỘNG THỂ THAO CỦA CẦU LẠC BỘ THỂ THAO CHUYÊN NGHIỆP, DOANH NGHIỆP

Mục 1

ĐIỀU KIỆN KINH DOANH HOẠT ĐỘNG THỂ THAO CỦA CẦU LẠC BỘ THỂ THAO CHUYÊN NGHIỆP

Điều 9. Huấn luyện viên chuyên nghiệp

Huấn luyện viên chuyên nghiệp phải đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

1. Có bằng tốt nghiệp đại học thể dục thể thao chuyên ngành phù hợp với hoạt động của môn thể thao chuyên nghiệp và hoàn thành chương trình đào tạo huấn luyện viên chuyên nghiệp của liên đoàn thể thao quốc gia.
2. Có bằng huấn luyện viên chuyên nghiệp do liên đoàn thể thao châu lục hoặc thế giới của môn thể thao chuyên nghiệp cấp.
3. Có bằng huấn luyện viên chuyên nghiệp của nước ngoài được liên đoàn thể thao châu lục hoặc thế giới của môn thể thao chuyên nghiệp công nhận.

Điều 10. Vận động viên chuyên nghiệp

Vận động viên chuyên nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có hợp đồng lao động với câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

2. Được liên đoàn thể thao quốc gia công nhận là vận động viên chuyên nghiệp. Trường hợp vận động viên là người nước ngoài tham gia thi đấu thể thao chuyên nghiệp tại Việt Nam phải có chứng nhận chuyên nhượng quốc tế và Giấy phép lao động theo quy định pháp luật về lao động.

Điều 11. Nhân viên y tế

Nhân viên y tế thường trực trong các buổi tập luyện và thi đấu thể thao chuyên nghiệp hoặc nhân viên y tế của cơ sở y tế mà câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp ký hợp đồng để sơ cứu, cấp cứu người tham gia hoạt động thể thao chuyên nghiệp trong trường hợp cần thiết phải có trình độ chuyên môn từ cao đẳng y tế trở lên.

Điều 12. Cơ sở vật chất, trang thiết bị

Cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện và thi đấu thể thao chuyên nghiệp phải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn quốc tế và phù hợp với quy định của các tổ chức thể thao chuyên nghiệp quốc tế.

Mục 2**ĐIỀU KIỆN KINH DOANH HOẠT ĐỘNG
THỂ THAO CỦA DOANH NGHIỆP****Điều 13. Nhân viên chuyên môn**

Nhân viên chuyên môn của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao bao gồm:

1. Người hướng dẫn tập luyện thể thao phải đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Là huấn luyện viên hoặc vận động viên có đẳng cấp từ cấp 2 trở lên hoặc tương đương phù hợp với hoạt động thể thao đăng ký kinh doanh;

b) Có bằng cấp về chuyên ngành thể dục thể thao từ bậc trung cấp trở lên phù hợp với hoạt động thể thao đăng ký kinh doanh;

c) Được tập huấn chuyên môn thể thao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Nhân viên cứu hộ.

3. Nhân viên y tế.

Điều 14. Cơ sở vật chất, trang thiết bị

Doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao phải có cơ sở vật chất, trang thiết bị thể thao đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành.

Điều 15. Điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện

Doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao nếu có cung cấp dịch vụ hướng dẫn tập luyện thể thao hoặc kinh doanh hoạt động thể thao thuộc Danh mục hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có người hướng dẫn tập luyện thể thao theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này.
2. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị thể thao theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

Điều 16. Điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm

Doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao thuộc Danh mục hoạt động thể thao mạo hiểm do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có đủ nhân viên chuyên môn theo quy định tại Điều 13 Nghị định này, bao gồm:
 - a) Người hướng dẫn tập luyện thể thao;
 - b) Nhân viên cứu hộ;
 - c) Nhân viên y tế thường trực hoặc văn bản thỏa thuận với cơ sở y tế gần nhất về nhân viên y tế để sơ cứu, cấp cứu người tham gia hoạt động thể thao mạo hiểm trong trường hợp cần thiết.
2. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị thể thao theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

Điều 17. Điều kiện kinh doanh đối với doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao dưới nước

1. Có nhân viên cứu hộ.
2. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị thể thao theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

3. Đối với hoạt động thể thao trên sông, trên biển, trên hồ hoặc suối lớn phải có xuồng máy cứu sinh.

Chương IV

CẤP, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH HOẠT ĐỘNG THỂ THAO CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 18. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp (sau đây gọi là Giấy chứng nhận đủ điều kiện) thực hiện theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, bao gồm nội dung sau đây:

- a) Tên và địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp;
- b) Họ tên người đại diện theo pháp luật;
- c) Địa điểm kinh doanh hoạt động thể thao;
- d) Danh mục hoạt động thể thao kinh doanh;
- đ) Số, ngày, tháng, năm cấp; cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

2. Doanh nghiệp chỉ được tiến hành kinh doanh hoạt động thể thao sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao.

Điều 19. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bao gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này (có kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn nếu thuộc trường hợp quy định tại các điều 15, 16 và 17 của Nghị định này).

Điều 20. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện

1. Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến cơ quan chuyên môn về thể dục, thể thao thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đăng ký địa điểm kinh doanh hoạt động thể thao hoặc nơi doanh nghiệp có trụ sở chính trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều địa điểm kinh doanh hoạt động thể thao.

Cơ quan chuyên môn về thể dục, thể thao thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi là cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện) cấp cho doanh nghiệp giấy tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản những nội dung cần sửa đổi, bổ sung đến doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

2. Việc kiểm tra các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 55 Luật Thể dục, thể thao được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao.

3. Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoặc qua đường bưu điện, qua mạng điện tử.

Điều 21. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện

1. Doanh nghiệp được cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi một trong các nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều 18 của Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện bị mất hoặc hư hỏng.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp;

c) Tài liệu chứng minh sự thay đổi nội dung của Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện bị hư hỏng trong trường hợp bị hư hỏng.

Điều 22. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện

1. Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị đến cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nơi đăng ký địa điểm kinh doanh hoạt động thể thao hoặc nơi doanh nghiệp có trụ sở chính trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều địa điểm kinh doanh hoạt động thể thao.

Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp cho doanh nghiệp giấy tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản những nội dung cần sửa đổi, bổ sung đến doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thẩm định hồ sơ, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện. Trường hợp không cấp lại, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện tại trụ sở cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoặc qua đường bưu điện, qua mạng điện tử.

Điều 23. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện

1. Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Cung cấp thông tin sai lệch trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện;

b) Chấm dứt kinh doanh hoạt động thể thao.

2. Trình tự thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Trình tự thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện ban hành Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện; thông báo Quyết định thu hồi đến các cơ quan có liên quan để phối hợp thực hiện.

Doanh nghiệp phải nộp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp, đồng thời dừng toàn bộ hoạt động kinh doanh thể thao ngay sau khi Quyết định thu hồi có hiệu lực.

b) Trình tự thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ thời điểm chấm dứt kinh doanh hoạt động thể thao, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận được Giấy chứng nhận đủ điều kiện do doanh nghiệp nộp lại, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện ban hành Quyết định thu hồi; thông báo Quyết định thu hồi đến các cơ quan có liên quan để phối hợp thực hiện.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 24. Quy định chuyển tiếp

1. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, hộ kinh doanh, các tổ chức khác kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm, hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện phải đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao và quy định tại Nghị định này.

2. Trong thời hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất, trang thiết bị thể thao áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

Các quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị đối với từng môn thể thao đang thực hiện trước khi Nghị định này có hiệu lực sẽ tiếp tục thực hiện cho đến khi quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở vật chất, trang thiết bị đối với từng môn thể thao áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao được ban hành.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 6 năm 2019.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực:

a) Điều 11 của Nghị định số 112/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thể dục, thể thao;

b) Nghị định số 106/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao;

c) Điều 4 của Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

d) Quyết định số 67/2008/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao;

đ) Quyết định số 82/2013/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao xuất sắc.

Điều 26. Tổ chức thực hiện và hướng dẫn thi hành

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b). 1/0



Nguyễn Xuân Phúc

Số: 09/VBHN-VPQH

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2018

LUẬT THỂ DỤC, THỂ THAO

Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Luật số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về thể dục, thể thao.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về tổ chức và hoạt động thể dục, thể thao; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thể dục, thể thao.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thể dục, thể thao; tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thể dục, thể thao tại Việt Nam.

Điều 3. Áp dụng Luật Thể dục, thể thao

1. Hoạt động thể dục, thể thao và quản lý hoạt động thể dục, thể thao phải tuân thủ quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về phát triển thể dục, thể thao

1. Phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao nhằm nâng cao sức khỏe, thể lực, tầm vóc người Việt Nam, góp phần cải thiện đời sống văn hóa, tinh thần cho Nhân dân,

tăng cường hợp tác, giao lưu quốc tế về thể thao, nâng cao sự hiểu biết giữa các quốc gia, dân tộc phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tăng dần đầu tư ngân sách nhà nước, dành quỹ đất và có chính sách phát huy nguồn lực để xây dựng cơ sở vật chất, đào tạo bồi dưỡng nhân lực, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu thể thao để đào tạo thành những tài năng thể thao, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ nhằm nâng cao chất lượng hoạt động thể dục, thể thao, phát triển một số môn thể thao đạt trình độ thế giới.

2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao, thành lập cơ sở dịch vụ hoạt động thể thao đáp ứng nhu cầu tập luyện, vui chơi, giải trí của Nhân dân, bảo đảm đề các cơ sở thể thao công lập và tư nhân được bình đẳng trong việc hưởng ưu đãi về thuế, tín dụng, đất đai theo quy định của pháp luật.

3.2 Ưu tiên đầu tư phát triển thể dục, thể thao ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; ưu tiên phát triển môn bơi, võ cổ truyền và các môn thể thao dân tộc.

Điều 5. Cơ quan quản lý nhà nước về thể dục thể thao

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thể dục thể thao.
2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch³ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thể dục thể thao.
3. Bộ, cơ quan ngang bộ phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch⁴ thực hiện quản lý nhà nước về thể dục thể thao theo thẩm quyền.
4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về thể dục thể thao ở địa phương theo phân cấp của Chính phủ.

Điều 6. Nội dung quản lý nhà nước về thể dục, thể thao

1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển thể dục, thể thao, các văn bản quy phạm pháp luật về thể dục, thể thao.
2. Tổ chức, chỉ đạo công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho thể dục, thể thao.
3. Kiểm tra, đánh giá phát triển thể dục, thể thao quần chúng và hoạt động thi đấu thể thao.
4. Tổ chức, chỉ đạo hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực thể dục, thể thao.
5. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao.
6. Tổ chức, chỉ đạo công tác thi đua, khen thưởng trong hoạt động thể dục, thể thao.

7. Tổ chức, chỉ đạo thực hiện hợp tác quốc tế về thể thao.

8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về thể dục, thể thao.

Điều 7. Thanh tra thể dục, thể thao

1. Thanh tra thể dục, thể thao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực thể dục, thể thao.

2. Tổ chức và hoạt động của thanh tra thể dục, thể thao được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 8. Khiếu nại, tố cáo trong hoạt động thể dục, thể thao

Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động thể dục, thể thao được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Thông tin, tuyên truyền về thể dục, thể thao

1. Cơ quan quản lý nhà nước về thể dục thể thao các cấp có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan để tuyên truyền về lợi ích, tác dụng của thể dục, thể thao, vận động mọi người tham gia hoạt động thể dục, thể thao.

2. Đài phát thanh, truyền hình có trách nhiệm phát sóng hàng ngày chương trình thể dục buổi sáng.

3. Các cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm thông tin, tuyên truyền về hoạt động thể dục, thể thao trong nước và quốc tế phục vụ đời sống tinh thần của Nhân dân.

Điều 10. Những hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thể dục, thể thao

1. 5 Lợi dụng hoạt động thể dục, thể thao để xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; gây thiệt hại đến sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm, uy tín của con người. Hoạt động thể dục, thể thao trái với đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục và bản sắc văn hóa dân tộc.

2. Sử dụng chất kích thích, phương pháp bị cấm trong tập luyện và thi đấu thể thao.

3. Gian lận trong hoạt động thể thao.

4. Bạo lực trong hoạt động thể thao.

5. Cản trở hoạt động thể dục, thể thao hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

6. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm sai lệch kết quả thi đấu thể thao.

7. 6 Tổ chức đặt cược thể thao trái phép; đặt cược thể thao trái phép.

Chương II

THỂ DỤC, THỂ THAO CHO MỌI NGƯỜI

Mục 1. THỂ DỤC, THỂ THAO QUẦN CHÚNG

Điều 11. Phát triển thể dục, thể thao quần chúng

1. Nhà nước có chính sách đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển thể dục, thể thao quần chúng, tạo cơ hội cho mọi người không phân biệt lứa tuổi, giới tính, sức khỏe, tình trạng khuyết tật được thực hiện quyền hoạt động thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, vui chơi, giải trí.

1a.7 Thể dục, thể thao quần chúng là hoạt động tập luyện, biểu diễn, thi đấu thể dục, thể thao tự nguyện nhằm nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần cho người tập.

2. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm xây dựng các công trình thể thao công cộng, bảo đảm nhân lực về chuyên môn, nghiệp vụ thể dục, thể thao; xây dựng mạng lưới cộng tác viên thể dục, thể thao cơ sở đáp ứng yêu cầu hoạt động thể dục, thể thao của cộng đồng dân cư.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm vận động hội viên tham gia hoạt động thể dục, thể thao nhằm rèn luyện thân thể, nâng cao sức khỏe; phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về thể dục thể thao tổ chức biểu diễn và thi đấu thể thao quần chúng.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về thể dục thể thao các cấp phối hợp với tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao vận động mọi người tham gia phát triển phong trào thể dục, thể thao, phổ biến kiến thức, hướng dẫn tập luyện thể dục, thể thao phù hợp với sở thích, lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp; bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cộng tác viên thể dục, thể thao cơ sở.

5. Cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm tạo điều kiện để công chức, viên chức, người lao động trong đơn vị mình được tham gia hoạt động thể dục, thể thao.

6.8 Tổ chức, cá nhân được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, khai thác công trình thể thao phục vụ hoạt động thể dục, thể thao quần chúng.

7.9 Trẻ em, học sinh, sinh viên, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các đối tượng khác được miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ luyện tập thể dục, thể thao tại cơ sở thể thao theo quy định của Chính phủ.

Điều 12. Phong trào thể dục, thể thao quần chúng

1. Nhà nước phát động phong trào thể dục, thể thao quần chúng nhằm động viên, khuyến khích mọi người tham gia tập luyện thể dục, biểu diễn và thi đấu thể thao, hình thành thói quen rèn luyện thân thể cho mọi người.

2.10 Phong trào thể dục, thể thao quần chúng được đánh giá bằng các tiêu chí sau đây:

- a) Số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên;
- b) Số gia đình thể thao;
- c) Số cộng tác viên thể dục, thể thao;
- d) Số câu lạc bộ thể thao;
- đ) Số công trình thể thao;
- e) Số giải thể thao tổ chức hàng năm.

3.11 Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 13. Thẩm quyền quyết định tổ chức giải thể thao quần chúng¹²

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định tổ chức các giải thể thao quần chúng sau đây:

- a) Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho người khuyết tật theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- b) Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho học sinh, sinh viên; Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc cho học sinh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- c) Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho lực lượng vũ trang theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quyết định tổ chức giải thi đấu từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho học sinh, sinh viên và lực lượng vũ trang.

3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định tổ chức giải thi đấu từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho người khuyết tật; giải thi đấu thể thao quần chúng cấp quốc gia.

4. Ủy ban nhân dân các cấp quyết định tổ chức giải thi đấu thể thao quần chúng của địa phương mình.

5. Cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức giải thi đấu thể thao quần chúng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

6. Cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức giải thi đấu thể thao quần chúng phải tuân theo quy định của Luật này và có trách nhiệm quy định nội dung, hình thức, chế độ bồi dưỡng, giải thưởng và bảo đảm kinh phí cho việc tổ chức giải thi đấu.

Điều 14. Thể dục, thể thao cho người khuyết tật

1. Nhà nước tạo điều kiện cho người khuyết tật tham gia hoạt động thể dục, thể thao nhằm nâng cao sức khỏe, hòa nhập cộng đồng; bảo đảm cơ sở vật chất và chế độ, chính sách cho vận động viên thể thao khuyết tật tập luyện và thi đấu các giải thể thao quốc gia, quốc tế.
2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân hỗ trợ người khuyết tật tham gia hoạt động thể dục, thể thao.
3. Cơ quan quản lý nhà nước về thể dục thể thao các cấp phối hợp với tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao, cơ quan, tổ chức có liên quan tạo điều kiện, hướng dẫn người khuyết tật tham gia các hoạt động thể dục, thể thao.
4. Công trình thể thao phải được thiết kế phù hợp để người khuyết tật tham gia hoạt động thể dục, thể thao.

Điều 15. Thể dục, thể thao cho người cao tuổi

1. Nhà nước tạo điều kiện và khuyến khích tổ chức, cá nhân chăm lo việc tập luyện, biểu diễn và thi đấu thể thao cho người cao tuổi.
2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Người cao tuổi có trách nhiệm tuyên truyền, vận động người cao tuổi tham gia hoạt động thể dục, thể thao.

Điều 16. Thể dục phòng bệnh, chữa bệnh

1. Cơ quan, doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức tập luyện thể dục phòng chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động trong cơ quan và doanh nghiệp của mình.
2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch¹³ phối hợp với Bộ Y tế tổ chức biên soạn các bài tập thể dục phòng bệnh, chữa bệnh và phổ biến rộng rãi trong Nhân dân.
3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở y tế, cơ sở điều dưỡng, phục hồi chức năng sử dụng phương pháp chữa bệnh bằng thể dục, thể thao.

Điều 17. Các môn thể thao dân tộc

1. Nhà nước có chính sách bảo vệ và phát huy các môn thể thao dân tộc theo quy định của Luật Di sản văn hóa và Luật này; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia khai thác và phát triển các môn thể thao dân tộc, chú trọng các loại hình thể thao của các dân tộc thiểu số.
2. Cơ quan quản lý nhà nước về thể dục thể thao có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn tập luyện, biểu diễn và thi đấu các môn thể thao dân tộc; phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan phổ biến các môn thể thao dân tộc ra nước ngoài.

Điều 18. Thể thao giải trí

1. Nhà nước tạo điều kiện phát triển các môn thể thao giải trí nhằm đáp ứng nhu cầu giải trí của xã hội.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về thể dục thể thao có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn hoạt động thể thao giải trí.

Điều 19. Thể thao quốc phòng

Bộ Quốc phòng chủ trì phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch¹⁴ hướng dẫn việc tổ chức hoạt động thể thao quốc phòng trong Nhân dân.

Mục 2. GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ THỂ THAO TRONG NHÀ TRƯỜNG

Điều 20. Giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường

1. Giáo dục thể chất là môn học chính khóa thuộc chương trình giáo dục nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản cho người học thông qua các bài tập và trò chơi vận động, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện.

2. Hoạt động thể thao trong nhà trường là hoạt động tự nguyện của người học được tổ chức theo phương thức ngoại khóa phù hợp với sở thích, giới tính, lứa tuổi và sức khỏe nhằm tạo điều kiện cho người học thực hiện quyền vui chơi, giải trí, phát triển năng khiếu thể thao.

Điều 21. Trách nhiệm của Nhà nước đối với giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường

1.¹⁵ Nhà nước có chính sách dành đất đai, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong nhà trường, bảo đảm đủ giáo viên, giảng viên thể dục thể thao cho các cấp học và trình độ đào tạo; ưu tiên phát triển môn bơi, võ cổ truyền và các môn thể thao dân tộc.

2.¹⁶ Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất, trang thiết bị thể dục, thể thao cho hoạt động giáo dục thể chất ở các cấp học và trình độ đào tạo;

b) Quy định số lượng, tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ đối với giáo viên, giảng viên thể dục thể thao ở các cấp học và trình độ đào tạo;

c) Xây dựng, ban hành chương trình giáo dục thể chất, đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, giảng viên thể dục thể thao, hướng dẫn nội dung hoạt động thể thao ngoại khóa trong nhà trường;

d) Ban hành tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại thể lực của học sinh, sinh viên.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc xây dựng cơ sở vật chất, bố trí giáo viên, giảng viên thể dục thể thao cho các trường thuộc phạm vi quản lý của mình.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có trách nhiệm sau đây:

a) Quy hoạch đất đai, xây dựng cơ sở vật chất, nhà tập đa năng, bảo đảm trang thiết bị, dụng cụ thể thao, chỉ tiêu biên chế giáo viên, giảng viên thể dục thể thao cho các trường công lập thuộc địa phương;

b) Thực hiện chính sách ưu đãi về đất đai theo quy định của pháp luật đối với trường tư thục, trường dân lập để các trường này có điều kiện xây dựng cơ sở vật chất phục vụ giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường.

5.17 Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định trách nhiệm phối hợp của cơ sở thể thao công lập do mình quản lý với cơ sở giáo dục để sử dụng công trình thể thao phục vụ giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong nhà trường.

Điều 22. Trách nhiệm của nhà trường

1.18 Tổ chức thực hiện chương trình môn học giáo dục thể chất theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Quản lý và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường.

3. Tổ chức cho người học tham gia các hoạt động thể thao ngoại khóa.

4. Bảo đảm an toàn cho người dạy và người học trong các hoạt động thể dục, thể thao.

5. Phát hiện, bồi dưỡng năng khiếu thể thao.

6.19 Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển môn bơi, võ cổ truyền và các môn thể thao dân tộc; thành lập câu lạc bộ thể thao của học sinh, sinh viên.

Điều 23. Quyền và nghĩa vụ của giáo viên, giảng viên thể dục thể thao

1. Giảng dạy môn học giáo dục thể chất theo đúng chương trình.

2. Tổ chức hoạt động thể thao ngoại khóa, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu thể thao.

3. Tôn trọng, đối xử công bằng và thực hiện các quy định bảo đảm an toàn cho người học.

4.20 Được hưởng chế độ phụ cấp đặc thù theo quy định của Chính phủ.

Điều 24. Quyền và nghĩa vụ của người học

1. Thực hiện nhiệm vụ học tập môn học giáo dục thể chất.

2. Được tham gia hoạt động thể thao theo sở thích.

3. Được tuyển chọn vào các trường năng khiếu thể thao.

4. Được sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện phục vụ giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường.

Điều 25. Thi đấu thể thao trong nhà trường²¹

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thi đấu thể thao để phát triển phong trào thể dục, thể thao trong nhà trường.

2. Nhà trường có trách nhiệm tổ chức thi đấu thể thao ít nhất một lần trong mỗi năm học. Nội dung, hình thức và các quy định về thi đấu thể thao phải phù hợp với đặc điểm tâm lý, sinh lý lứa tuổi của người học và điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường.

Điều 26. Trách nhiệm của Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao

Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao có trách nhiệm phối hợp với nhà trường tổ chức các hoạt động thể thao ngoại khóa cho người học.

Mục 3. THỂ DỤC, THỂ THAO TRONG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG

Điều 27. Hoạt động thể dục, thể thao trong lực lượng vũ trang

1. Huấn luyện thể lực nhằm nâng cao sức khỏe cho cán bộ, chiến sỹ để đáp ứng yêu cầu xây dựng lực lượng vũ trang.

2. Tổ chức hoạt động thể thao tự nguyện cho cán bộ, chiến sỹ.

3.²² Tổ chức huấn luyện, thi đấu thể thao ứng dụng nghiệp vụ phục vụ cho công tác, chiến đấu và thể thao thành tích cao.

Điều 28. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước đối với thể dục, thể thao trong lực lượng vũ trang

1. Nhà nước bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, đào tạo vận động viên, huấn luyện viên cho hoạt động thể dục, thể thao trong lực lượng vũ trang.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức chỉ đạo xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm trang thiết bị phục vụ tập luyện và thi đấu thể thao trong lực lượng vũ trang;

b) Phối hợp với Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch²³ ban hành và áp dụng tiêu chuẩn rèn luyện thể lực; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng huấn luyện viên, vận động viên, quy định các giải thể thao trong lực lượng vũ trang.

Điều 29. Trách nhiệm của các đơn vị trong lực lượng vũ trang

1. Tổ chức thực hiện chương trình huấn luyện thể lực cho cán bộ, chiến sỹ.
2. Tổ chức và tạo điều kiện cho cán bộ, chiến sỹ tham gia hoạt động thể thao.
3. Quản lý và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị thể dục, thể thao.

Điều 30. Quyền và nghĩa vụ của cán bộ, chiến sỹ

1. Thực hiện chương trình huấn luyện thể lực theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.
2. Được tham gia hoạt động thể thao.
3. Được tuyển chọn vào các đội tuyển thể thao tham gia thi đấu các giải thể thao quốc gia, quốc tế.

Chương III

THỂ THAO THÀNH TÍCH CAO

Mục 1. THỂ THAO THÀNH TÍCH CAO

Điều 31. Phát triển thể thao thành tích cao²⁴

1. Thể thao thành tích cao là hoạt động huấn luyện và thi đấu thể thao có hệ thống của huấn luyện viên, vận động viên nhằm đạt được thành tích, kỷ lục thể thao.
2. Nhà nước có chính sách phát triển thể thao thành tích cao, đầu tư tập trung xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại; đào tạo, bồi dưỡng vận động viên, huấn luyện viên đạt trình độ quốc gia, quốc tế; tổ chức thi đấu thể thao thành tích cao, tham gia các giải thể thao quốc tế; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển thể thao thành tích cao; có chính sách đặc thù cho vận động viên nữ, huấn luyện viên nữ trong quá trình tập luyện, thi đấu.

Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của vận động viên thể thao thành tích cao ²⁵

1. Vận động viên thể thao thành tích cao có các quyền sau đây:
 - a) Được bảo đảm trang thiết bị, phương tiện tập luyện và thi đấu thể thao;
 - b) Được chăm sóc và chữa trị chấn thương trong thời gian tập luyện và thi đấu thể thao;
 - c) Được hưởng chế độ dinh dưỡng đặc thù, tiền lương, tiền hỗ trợ tập luyện, thi đấu thể thao theo quy định của pháp luật;
 - d) Được thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn trong tập luyện và thi đấu thể thao;
 - đ) Được tham gia và hưởng các chế độ về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật;

- e) Được bảo đảm việc học tập văn hóa, chính trị, chuyên môn;
- g) Vận động viên đạt thành tích xuất sắc trong các giải thể thao quốc gia và quốc tế được hưởng chế độ ưu đãi về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, chăm sóc sức khỏe, tiền thưởng và các chế độ khác theo quy định của pháp luật;
- h) Vận động viên không còn khả năng thi đấu thể thao được Nhà nước tạo điều kiện học nghề và giải quyết việc làm theo quy định của pháp luật; được ưu tiên tuyển dụng vào làm việc tại các cơ sở thể thao;
- i) Vận động viên đội tuyển quốc gia, vận động viên đội tuyển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngành bị tai nạn trong quá trình tập luyện, thi đấu thể thao làm mất khả năng lao động hoặc chết thì vận động viên, thân nhân của họ được hưởng chế độ trợ cấp theo quy định của pháp luật.

2. Vận động viên thể thao thành tích cao có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Nỗ lực tập luyện, thi đấu giành thành tích cao;
- b) Thực hiện chương trình, giáo án tập luyện của huấn luyện viên;
- c) Chấp hành luật thi đấu của môn thể thao và điều lệ giải thể thao;
- d) Rèn luyện, tu dưỡng phẩm chất, đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật; nâng cao ý chí, lòng tự hào dân tộc.

3. Chính phủ quy định chi tiết các điểm b, c, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều này.

Điều 33. Quyền và nghĩa vụ của huấn luyện viên thể thao thành tích cao²⁶

1. Huấn luyện viên thể thao thành tích cao có các quyền sau đây:

- a) Được hưởng tiền lương và chế độ dinh dưỡng đặc thù theo quy định của pháp luật;
- b) Được bảo đảm trang thiết bị huấn luyện;
- c) Được thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn trong huấn luyện;
- d) Được học tập chính trị và nâng cao trình độ chuyên môn;
- đ) Được tham gia và hưởng các chế độ về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật;
- e) Huấn luyện viên huấn luyện vận động viên đạt thành tích xuất sắc trong các giải thể thao quốc gia và quốc tế được hưởng chế độ ưu đãi về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, chăm sóc sức khỏe, tiền thưởng và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

2. Huấn luyện viên thể thao thành tích cao có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Tuyển chọn vận động viên;
- b) Quản lý, giáo dục vận động viên;
- c) Xây dựng và thực hiện kế hoạch, chương trình huấn luyện thể thao sau khi được cơ quan sử dụng vận động viên phê duyệt;
- d) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho vận động viên trong tập luyện và thi đấu thể thao;
- đ) Chấp hành luật thi đấu của môn thể thao và điều lệ giải thể thao.

3. Chính phủ quy định chi tiết các điểm a, đ và e khoản 1 Điều này.

Điều 34. Quyền và nghĩa vụ của trọng tài thể thao thành tích cao

1. Được bảo đảm an toàn trong quá trình làm nhiệm vụ.
2. Được bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ theo quy định.
3. Được hưởng thù lao theo quy định của pháp luật.
4. Điều hành thi đấu theo quy định của luật thi đấu thể thao và điều lệ giải thể thao.
5. Trung thực, khách quan trong điều hành thi đấu.

Điều 35. Đội thể thao quốc gia, đoàn thể thao quốc gia

1. Đội thể thao quốc gia là tập thể cán bộ, huấn luyện viên, vận động viên từng môn thể thao và nhân viên y tế được thành lập để tập huấn và thi đấu quốc tế.
2. Đoàn thể thao quốc gia gồm các đội thể thao quốc gia được thành lập để thi đấu tại các đại hội thể thao khu vực và thế giới.
3. Kinh phí tập huấn và thi đấu của đội thể thao quốc gia, đoàn thể thao quốc gia được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước, kinh phí do Ủy ban Ô-lim-pích Việt Nam, liên đoàn thể thao quốc gia, hiệp hội thể thao quốc gia (sau đây gọi chung là liên đoàn thể thao quốc gia) cấp và các nguồn thu hợp pháp khác.
4. Ủy ban Ô-lim-pích Việt Nam chịu trách nhiệm quản lý đoàn thể thao quốc gia; liên đoàn thể thao quốc gia chịu trách nhiệm quản lý đội thể thao quốc gia.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch²⁷ quy định trình tự, thủ tục thành lập đoàn thể thao quốc gia, đội thể thao quốc gia.

Điều 36. Tiêu chuẩn vận động viên đội thể thao quốc gia

1. Vận động viên được tuyển chọn vào đội thể thao quốc gia phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:

- a) Là công dân Việt Nam;

b) Có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu tuyển chọn của ban huấn luyện đội tuyển;

c) Có phẩm chất đạo đức tốt.

2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài có đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này được tuyển chọn vào đội thể thao quốc gia phù hợp với pháp luật Việt Nam và quy định của các tổ chức thể thao quốc tế.

Điều 37. Giải thể thao thành tích cao 28

1. Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam.

2. Đại hội thể thao toàn quốc.

3. Giải thi đấu vô địch, giải thi đấu vô địch trẻ từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam.

4. Giải thi đấu vô địch quốc gia, giải thi đấu vô địch trẻ quốc gia hàng năm từng môn thể thao.

5. Giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức.

6. Giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

7. Giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức.

Điều 38. Thẩm quyền quyết định tổ chức giải thể thao thành tích cao 29

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định tổ chức các giải thể thao quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 37 của Luật này theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định tổ chức các giải thể thao quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 37 của Luật này theo đề nghị của các liên đoàn thể thao quốc gia.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tổ chức các giải thể thao sau đây:

a) Giải thể thao quy định tại khoản 5 Điều 37 của Luật này theo đề nghị của Chủ tịch liên đoàn thể thao quốc gia hoặc người đại diện theo pháp luật của tổ chức đăng cai tổ chức giải trong trường hợp chưa có liên đoàn thể thao quốc gia;

b) Giải thể thao quy định tại khoản 6 Điều 37 của Luật này theo đề nghị của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về thể dục, thể thao thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Giải thể thao quy định tại khoản 7 Điều 37 của Luật này theo đề nghị của Chủ tịch liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 38a. Thẩm quyền ban hành luật thi đấu của môn thể thao³⁰

1. Chủ tịch liên đoàn thể thao quốc gia quyết định ban hành luật thi đấu của môn thể thao hoặc quyết định áp dụng luật thi đấu của môn thể thao do liên đoàn thể thao quốc tế ban hành.

2. Trường hợp chưa thành lập liên đoàn thể thao quốc gia, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định ban hành luật thi đấu của môn thể thao hoặc quyết định áp dụng luật thi đấu của môn thể thao do liên đoàn thể thao quốc tế ban hành.

Điều 39. Thẩm quyền ban hành điều lệ giải thể thao thành tích cao³¹

1. Điều lệ giải thể thao quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 37 của Luật này được thực hiện theo quy định của các tổ chức thể thao quốc tế.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt điều lệ giải thể thao quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật này.

3. Chủ tịch liên đoàn thể thao quốc gia phê duyệt điều lệ giải thể thao quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 37 của Luật này.

Trường hợp chưa thành lập liên đoàn thể thao quốc gia, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt điều lệ giải thể thao quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 37 của Luật này.

4. Chủ tịch liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt điều lệ giải thể thao quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 37 của Luật này.

Trường hợp chưa thành lập liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thủ trưởng cơ quan chuyên môn về thể dục, thể thao thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều lệ giải thể thao quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 37 của Luật này.

Điều 40. Thủ tục đăng cai tổ chức giải thể thao thành tích cao³²

1. Tổ chức đề nghị đăng cai tổ chức giải thể thao thành tích cao nộp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc mạng điện tử một bộ hồ sơ đăng cai tổ chức giải quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền quyết định tổ chức giải thể thao thành tích cao.

2. Hồ sơ đăng cai tổ chức giải thể thao thành tích cao bao gồm:

a) Đơn đề nghị đăng cai tổ chức giải thể thao, trong đó nêu rõ tên giải thi đấu, mục đích tổ chức, dự kiến thời gian, địa điểm, số lượng vận động viên tham gia, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, nguồn tài chính và các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn khi tổ chức giải;

- b) Điều lệ giải thể thao;
- c) Chương trình thi đấu.

3. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, người có thẩm quyền quyết định tổ chức giải thể thao quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 37 của Luật này quyết định tổ chức giải thể thao; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, người có thẩm quyền quyết định tổ chức giải thể thao quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 37 của Luật này quyết định tổ chức giải thể thao; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 41. Công nhận thành tích thi đấu thể thao thành tích cao

Liên đoàn thể thao quốc gia công nhận kỷ lục quốc gia các môn thể thao, kết quả thi đấu thể thao trong nước và quốc tế.

Điều 42. Đăng cấp vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài thể thao thành tích cao

1. Đăng cấp vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài thể thao nhằm đánh giá trình độ chuyên môn của vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài thể thao.
2. Liên đoàn thể thao quốc gia công nhận đăng cấp cho vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài thể thao.
3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch³³ quy định tiêu chuẩn phong đăng cấp vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài thể thao.

Điều 43. Tiêu chuẩn cơ sở vật chất, trang thiết bị cho tập luyện và thi đấu thể thao thành tích cao

Cơ sở vật chất, trang thiết bị cho tập luyện và thi đấu thể thao thành tích cao phải bảo đảm đúng tiêu chuẩn Việt Nam và phù hợp với quy định của các tổ chức thể thao quốc tế hoặc đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Mục 2. THỂ THAO CHUYÊN NGHIỆP

Điều 44. Phát triển thể thao chuyên nghiệp

1. Thể thao chuyên nghiệp là hoạt động thể thao, trong đó huấn luyện viên, vận động viên lấy huấn luyện, biểu diễn, thi đấu thể thao là nghề của mình.
- 2.³⁴ Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp, đào tạo vận động viên, huấn luyện viên và tổ chức thi đấu thể thao chuyên nghiệp.
- 3.³⁵ Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật để phục vụ hoạt động thể thao chuyên nghiệp.

Điều 45. Quyền và nghĩa vụ của vận động viên chuyên nghiệp

1. Vận động viên chuyên nghiệp phải ký hợp đồng lao động với câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.
2. Quyền và nghĩa vụ của vận động viên chuyên nghiệp được thực hiện theo hợp đồng lao động đã ký với câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.
3. Hợp đồng lao động ký giữa vận động viên chuyên nghiệp với câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật về lao động và phù hợp với quy định của tổ chức thể thao quốc tế tương ứng.

Điều 46. Quyền và nghĩa vụ của huấn luyện viên chuyên nghiệp

1. Huấn luyện viên chuyên nghiệp phải ký hợp đồng lao động với câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp hoặc liên đoàn thể thao quốc gia.
2. Quyền và nghĩa vụ của huấn luyện viên chuyên nghiệp được thực hiện theo hợp đồng lao động đã ký với câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp hoặc với liên đoàn thể thao quốc gia.
3. Hợp đồng lao động ký giữa huấn luyện viên chuyên nghiệp với câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp hoặc với liên đoàn thể thao quốc gia theo quy định của pháp luật về lao động và phù hợp với quy định của tổ chức thể thao quốc tế tương ứng.

Điều 47. Chuyển nhượng vận động viên chuyên nghiệp

1. Việc chuyển nhượng vận động viên chuyên nghiệp giữa hai câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trong nước được thực hiện bằng hợp đồng khi hợp đồng lao động của vận động viên chuyên nghiệp còn hiệu lực.
2. Việc chuyển nhượng vận động viên chuyên nghiệp giữa câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp Việt Nam và câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp nước ngoài phải tuân thủ quy định của Luật này và các quy định về chuyển nhượng của liên đoàn thể thao quốc tế.
3. Trình tự, thủ tục chuyển nhượng vận động viên chuyên nghiệp do liên đoàn thể thao quốc gia quy định phù hợp với pháp luật Việt Nam và các quy định của liên đoàn thể thao quốc tế mà mình là thành viên.

Điều 48. Hợp đồng chuyển nhượng vận động viên chuyên nghiệp

1. Hợp đồng chuyển nhượng vận động viên chuyên nghiệp phải tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thông lệ quốc tế.
2. Hợp đồng chuyển nhượng vận động viên chuyên nghiệp do các bên thỏa thuận bằng văn bản, bao gồm những nội dung sau đây:

- a) Đối tượng chuyển nhượng;
- b) Các bên tham gia chuyển nhượng;
- c) Hình thức và phạm vi chuyển nhượng;
- d) Thời gian chuyển nhượng;
- đ) Giá chuyển nhượng và phương thức thanh toán;
- e) Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng;
- g) Trách nhiệm và mức bồi thường của mỗi bên khi vi phạm hợp đồng;
- h) Cơ quan giải quyết tranh chấp;
- i) Các nội dung khác do các bên thỏa thuận.

Điều 49. Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp³⁶

1. Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp là doanh nghiệp thực hiện đào tạo, huấn luyện vận động viên và tổ chức thi đấu thể thao chuyên nghiệp.
2. Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp là thành viên của liên đoàn thể thao quốc gia.
3. Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp phải tuân thủ các quy định của liên đoàn thể thao quốc gia và liên đoàn thể thao quốc tế khi tham gia thi đấu thể thao chuyên nghiệp do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức.

Điều 50. Điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp³⁷

1. Điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp bao gồm:
 - a) Có đội ngũ cán bộ, nhân viên thể thao đáp ứng yêu cầu của hoạt động thể thao chuyên nghiệp;
 - b) Có vận động viên chuyên nghiệp, huấn luyện viên chuyên nghiệp;
 - c) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp với hoạt động thể thao chuyên nghiệp.
2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 51. Trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh, tạm ngừng kinh doanh, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể, phá sản câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

1. Trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh, tạm ngừng kinh doanh, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp; việc phá sản câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp được thực hiện theo quy định của Luật phá sản.

2.38 Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

3.39 Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp chỉ được kinh doanh hoạt động thể thao khi đã được cơ quan chuyên môn về thể dục, thể thao thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao theo quy định tại Điều 50 của Luật này.

4.40 Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao;
- b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- c) Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo quy định tại Điều 50 của Luật này.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về thể dục, thể thao thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải kiểm tra các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp theo quy định tại Điều 50 của Luật này và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 52. Nhiệm vụ, quyền hạn của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

1. Tham gia thi đấu giải thể thao chuyên nghiệp do liên đoàn thể thao quốc gia, liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức.
2. Đào tạo, huấn luyện vận động viên chuyên nghiệp.
3. Phát hiện, tuyển chọn, bồi dưỡng năng khiếu thể thao.
4. Ký hợp đồng lao động với vận động viên chuyên nghiệp, huấn luyện viên chuyên nghiệp.
5. Bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị tập luyện và thi đấu thể thao.
6. Bảo đảm nguồn tài chính hoạt động của câu lạc bộ.
7. Được sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật.
8. Được hưởng chính sách ưu đãi trong sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị do Nhà nước quản lý.
9. Được Nhà nước tạo điều kiện để tăng nguồn thu hợp pháp.
10. Được tiếp nhận, sử dụng các nguồn tài trợ, ủng hộ của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

Điều 53. Quyền sở hữu đối với giải thể thao thành tích cao và giải thể thao chuyên nghiệp

1. Việc bảo hộ quyền sở hữu đối với giải thể thao thành tích cao và giải thể thao chuyên nghiệp được thực hiện theo pháp luật về dân sự và pháp luật về sở hữu trí tuệ.
2. Liên đoàn thể thao quốc gia, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác tổ chức giải thể thao thành tích cao và giải thể thao chuyên nghiệp là chủ sở hữu giải thể thao thành tích cao và giải thể thao chuyên nghiệp do mình tổ chức.
3. Chủ sở hữu giải thể thao thành tích cao và giải thể thao chuyên nghiệp được chuyển nhượng quyền sở hữu đối với giải thể thao cho tổ chức, cá nhân theo hợp đồng do các bên thỏa thuận.
4. Chính phủ quy định chi tiết về quyền sở hữu đối với giải thể thao thành tích cao và giải thể thao chuyên nghiệp.

Chương IV

CƠ SỞ THỂ THAO

Điều 54. Loại hình cơ sở thể thao

1. Cơ sở thể thao bao gồm:
 - a) Trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao;
 - b) Trung tâm hoạt động thể thao;
 - c) Cơ sở dịch vụ hoạt động thể thao;
 - d) Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp;
 - đ) Trường năng khiếu thể thao.

2.41 Các loại hình hoạt động của cơ sở thể thao bao gồm đơn vị sự nghiệp thể thao, doanh nghiệp, hộ kinh doanh và các tổ chức khác kinh doanh hoạt động thể thao.

Điều 55. Điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp⁴²

1. Điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp bao gồm:
 - a) Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động;
 - b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động thể thao.
2. Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao bao gồm:
 - a) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao;

b) Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về thể dục, thể thao thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải kiểm tra các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều này và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.

Điều 56. Hộ kinh doanh và các tổ chức khác kinh doanh hoạt động thể thao⁴³

1. Hộ kinh doanh và các tổ chức khác kinh doanh hoạt động thể thao thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về doanh nghiệp.

2. Hộ kinh doanh và các tổ chức khác muốn kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm và hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện phải đăng ký thành lập doanh nghiệp và đáp ứng đủ các điều kiện về kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm và hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện theo quy định của Chính phủ.

Điều 57. Đơn vị sự nghiệp thể thao

1. Đơn vị sự nghiệp thể thao được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập đơn vị sự nghiệp thể thao:

a) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch⁴⁴ quyết định thành lập trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên quốc gia;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quyết định thành lập trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao, trung tâm hoạt động thể thao, cơ sở dịch vụ hoạt động thể thao trực thuộc;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định thành lập, cho phép thành lập trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao, trung tâm hoạt động thể thao, cơ sở dịch vụ hoạt động thể thao trên địa bàn.

Điều 58. Đình chỉ hoạt động, sáp nhập, chia, tách, hợp nhất, giải thể đơn vị sự nghiệp thể thao

1. Đơn vị sự nghiệp thể thao bị đình chỉ hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm nghiêm trọng các quy định về tổ chức và thực hiện nhiệm vụ;

b) Không bảo đảm quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn;

c) Vi phạm quy định về quản lý tài chính.

2. Đơn vị sự nghiệp thể thao bị giải thể trong các trường hợp sau đây:

a) Không khắc phục được tình trạng theo quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn sáu tháng kể từ ngày bị đình chỉ;

b) Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân xin thành lập đơn vị sự nghiệp thể thao.

3. Người quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập thì có thẩm quyền đình chỉ hoạt động, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể đơn vị sự nghiệp thể thao.

Điều 59. Nhiệm vụ, quyền hạn của trung tâm đào tạo, huấn luyện vận động viên thể thao

1. Tổ chức huấn luyện, thi đấu thể thao.

2. Chăm sóc, nuôi dưỡng, tổ chức học tập văn hóa, giáo dục đạo đức cho vận động viên.

3. Tuyển dụng, quản lý, sử dụng nhân sự.

4. Quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị.

5. Bảo đảm an toàn cho vận động viên.

6. Được tiếp nhận, sử dụng các nguồn tài trợ, ủng hộ của tổ chức, cá nhân.

Điều 60. Nhiệm vụ, quyền hạn của trung tâm hoạt động thể thao, cơ sở dịch vụ hoạt động thể thao

1. Tổ chức hoạt động thể dục, thể thao theo đúng nội dung đã đăng ký.

2. Cung cấp các dịch vụ phục vụ người tập.

3. Bảo đảm an toàn cho người tập trong quá trình tập luyện, thi đấu tại cơ sở.

4. Tuyển dụng, sử dụng, quản lý nhân sự.

5. Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, trang thiết bị.

6. Được tiếp nhận, sử dụng các nguồn tài trợ, ủng hộ của tổ chức, cá nhân.

7. Giúp đỡ, tạo điều kiện cho trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật tham gia hoạt động thể dục, thể thao.

Điều 61. Trường năng khiếu thể thao

1. Trường năng khiếu thể thao là loại trường chuyên biệt được thành lập để phát triển năng khiếu của học sinh trong lĩnh vực thể thao.

Tổ chức và hoạt động của trường năng khiếu thể thao được thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục và Luật này.

2. Điều kiện thành lập trường năng khiếu thể thao:

- a) Có chương trình giáo dục đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về các môn thể thao do hiệu trưởng nhà trường tổ chức xây dựng và quyết định;
- b) Có đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo đủ về số lượng và đồng bộ về cơ cấu, đạt tiêu chuẩn về phẩm chất và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, bảo đảm thực hiện mục tiêu, chương trình giáo dục về thể thao và văn hóa;
- c) Có trường sở, thiết bị và tài chính bảo đảm đáp ứng yêu cầu hoạt động của nhà trường.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập trường năng khiếu thể thao.

4. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch⁴⁵ quy định chương trình văn hóa phổ thông giảng dạy trong trường năng khiếu thể thao trên cơ sở bảo đảm kiến thức văn hóa phổ thông cho học sinh, tạo điều kiện cho nhà trường thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng năng khiếu thể thao.

Điều 62. Nhiệm vụ, quyền hạn của trường năng khiếu thể thao

1. Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về các môn thể thao theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 61 của Luật này.
2. Tổ chức giảng dạy chương trình văn hóa phổ thông theo quy định tại khoản 4 Điều 61 của Luật này.
3. Tham gia thi đấu thể thao.
4. Tổ chức giáo dục đạo đức, nhân cách, lối sống cho học sinh.
5. Chăm sóc sức khỏe, nuôi dưỡng, bảo đảm sinh hoạt văn hóa, vui chơi, giải trí cho học sinh.
6. Tuyển dụng, quản lý, sử dụng nhân sự.
7. Quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị.
8. Được tiếp nhận, sử dụng các nguồn tài trợ, ủng hộ của tổ chức, cá nhân.

Điều 63. Quyền và nghĩa vụ của học sinh trường năng khiếu thể thao

1. Được học văn hóa.
2. Được tập luyện môn thể thao theo năng khiếu.
3. Được ăn, ở nội trú.
4. Được hưởng chế độ dinh dưỡng đặc thù theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Được chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an toàn trong tập luyện, thi đấu thể thao.
6. Được tham gia các giải thi đấu thể thao.
7. Được tuyển chọn đi tập huấn ở nước ngoài.
8. Chấp hành tốt nội quy, quy chế của nhà trường.
9. Tích cực học tập văn hóa, tu dưỡng đạo đức, tập luyện chuyên môn để phát triển năng khiếu thể thao.
10. Trường hợp có nguyện vọng không học tiếp ở trường năng khiếu thể thao thì được chuyển sang học tập ở các trường phổ thông phù hợp với trình độ văn hóa đang theo học.

Chương V

NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN THỂ DỤC, THỂ THAO

Điều 64. Nguồn tài chính cho thể dục, thể thao

1. Ngân sách nhà nước.
2. Khoản thu từ hoạt động thi đấu, biểu diễn, dịch vụ hoạt động thể thao; chuyển nhượng quyền sở hữu đối với giải thể thao thành tích cao và giải thể thao chuyên nghiệp.
3. Nguồn đầu tư, tài trợ, đóng góp của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài.
4. Các nguồn thu hợp pháp khác.

Điều 65. Đất đai dành cho thể dục, thể thao

- 1.46 Trong quy hoạch, các dự án xây dựng trường học, khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, doanh trại đơn vị vũ trang nhân dân phải dành quỹ đất để xây dựng công trình thể thao theo quy định của Chính phủ.
2. Đất đai dành cho xây dựng công trình thể thao phải được bố trí ở những nơi thuận tiện để mọi người tham gia hoạt động thể dục, thể thao.
3. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng công trình thể thao được giao đất và cho thuê đất theo quy định của pháp luật.
- 4.47 Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi lập kế hoạch sử dụng đất phải dành quỹ đất cho thể dục, thể thao phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao.
- 5.48 Trường hợp chuyển đổi mục đích sử dụng đất dành cho công trình thể dục, thể thao, cơ quan có thẩm quyền phải bố trí quỹ đất tương ứng để thay thế.

Điều 66. Nhân lực cho phát triển thể dục, thể thao

Nhà nước đào tạo, bồi dưỡng và khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao.

Điều 67. Quỹ hỗ trợ phát triển tài năng thể thao

1. Quỹ hỗ trợ phát triển tài năng thể thao được thành lập nhằm hỗ trợ các tài năng thể thao.
2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập, tài trợ, ủng hộ Quỹ hỗ trợ phát triển tài năng thể thao.
3. Việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển tài năng thể thao được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 67a. Đặt cược thể thao⁴⁹

1. Đặt cược thể thao là hình thức giải trí có thưởng mà người tham gia đặt cược thực hiện dự đoán về kết quả có thể xảy ra trong các sự kiện thể thao được sử dụng để kinh doanh đặt cược.
2. Kinh doanh đặt cược thể thao phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:
 - a) Kinh doanh đặt cược thể thao là hoạt động kinh doanh có điều kiện, chịu sự kiểm soát chặt chẽ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
 - b) Doanh nghiệp kinh doanh đặt cược thể thao chỉ được hoạt động kinh doanh khi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược thể thao;
 - c) Hoạt động kinh doanh đặt cược thể thao phải minh bạch, khách quan, trung thực, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia;
 - d) Đồng tiền sử dụng để đặt cược thể thao, trả thưởng trong kinh doanh đặt cược thể thao là Đồng Việt Nam.
3. Chính phủ quyết định Danh mục các hoạt động thể thao được phép kinh doanh đặt cược thể thao, quy định chi tiết về kinh doanh đặt cược thể thao.

Chương VI

ỦY BAN Ô-LIM-PÍCH VIỆT NAM VÀ TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP VỀ THỂ THAO

Mục 1. ỦY BAN Ô-LIM-PÍCH VIỆT NAM

Điều 68. Ủy ban Ô-lim-pích Việt Nam

1. Ủy ban Ô-lim-pích Việt Nam là tổ chức xã hội về thể thao, đại diện cho thể thao Việt Nam trong phong trào Ô-lim-pích quốc tế.

2. Ủy ban Ô-lim-pích Việt Nam hoạt động tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Việc thành lập, giải thể, phê duyệt⁵⁰ điều lệ tổ chức và hoạt động của Ủy ban Ô-lim-pích Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật về hội, phù hợp với quy định của Ủy ban Ô-lim-pích quốc tế.

Điều 69. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Ô-lim-pích Việt Nam

1. Tham gia xây dựng và phát triển phong trào thể dục, thể thao trong nước; mở rộng quan hệ về thể thao với các nước trong phong trào Ô-lim-pích quốc tế.

2. Tuyên truyền, vận động mọi người lòng yêu thích và tinh thần thể thao cao thượng.

3. Giúp đỡ các liên đoàn thể thao quốc gia, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao ngành, địa phương hoạt động.

4. Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch⁵¹ chuẩn bị cho đoàn thể thao Việt Nam tham dự các đại hội thể thao quốc tế.

5. Kiến nghị, đề xuất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về cơ chế, chính sách phát triển phong trào thể dục, thể thao.

6.⁵² Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các nhiệm vụ do Nhà nước giao theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

7. Được nhận tài trợ, ủng hộ của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài và quản lý, sử dụng các nguồn tài trợ này theo quy định của pháp luật.

MỤC 2. TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP VỀ THỂ THAO

Điều 70. Liên đoàn thể thao quốc gia

1. Liên đoàn thể thao quốc gia là tổ chức xã hội - nghề nghiệp về một môn hoặc một số môn thể thao và được gia nhập liên đoàn thể thao quốc tế tương ứng.

2. Liên đoàn thể thao quốc gia hoạt động tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện quyền, nghĩa vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phê duyệt⁵³ điều lệ tổ chức và hoạt động của liên đoàn thể thao quốc gia được thực hiện theo quy định của pháp luật về hội, phù hợp với quy định của liên đoàn thể thao quốc tế.

Điều 71. Quyền và nghĩa vụ của liên đoàn thể thao quốc gia

1. Tập hợp, đoàn kết, động viên các thành viên tham gia phát triển môn thể thao trong nước.

2. Tuyên truyền lợi ích, tác dụng của môn thể thao.

3. Kiến nghị, đề xuất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về cơ chế, chính sách phát triển môn thể thao.

4. Huy động mọi nguồn lực phát triển môn thể thao; tổ chức các hoạt động kinh doanh dịch vụ hoạt động thể thao theo quy định của pháp luật.

5.54 Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các nhiệm vụ do Nhà nước giao theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

6. Được nhận tài trợ, ủng hộ của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài và quản lý, sử dụng các nguồn tài trợ, ủng hộ này theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức, quản lý các giải thể thao quốc gia và giải thể thao quốc tế tại Việt Nam theo thẩm quyền.

8. Quản lý vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài môn thể thao; cử vận động viên, đội tuyển thể thao tham gia thi đấu quốc tế.

9. Xây dựng kế hoạch, chương trình phát triển thể thao chuyên nghiệp của môn thể thao và tổ chức triển khai, quản lý, điều hành sau khi được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch⁵⁵ phê duyệt.

10. Hướng dẫn các tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao ở ngành, địa phương về chuyên môn, nghiệp vụ.

11. Công nhận thành tích thi đấu thể thao, đẳng cấp vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài thể thao.

12.56 Công nhận cơ sở vật chất, trang thiết bị đủ tiêu chuẩn tổ chức giải thể thao thành tích cao.

Điều 72. Các tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao ngành, địa phương

1. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao ngành, địa phương hoạt động tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện quyền, nghĩa vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phê duyệt⁵⁷ điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao ngành, địa phương được thực hiện theo quy định của pháp luật về hội.

Điều 73. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao ngành, địa phương

1. Tổ chức các giải thể thao theo thẩm quyền; quản lý vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài thể thao của ngành, địa phương.

2. Thực hiện phát triển thể thao chuyên nghiệp ở ngành, địa phương.

3. Các quyền và nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 71 của Luật này.

Chương VII

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ THỂ THAO

Điều 74. Nguyên tắc hợp tác quốc tế về thể thao

Nhà nước mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế về thể thao trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, các bên cùng có lợi, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; góp phần tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị và hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc.

Điều 75. Nội dung hợp tác quốc tế về thể thao

1. Tham gia các tổ chức thể thao quốc tế, ký kết, gia nhập, phê duyệt các điều ước quốc tế về thể thao.
2. Tổ chức, tham gia tổ chức các sự kiện thể thao quốc tế tại Việt Nam.
3. Tham gia thi đấu và biểu diễn thể thao.
4. Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, trao đổi chuyên gia, huấn luyện viên, vận động viên, trọng tài thể thao.
5. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực thể thao.
6. Trao đổi thông tin, kinh nghiệm trong thể thao.
7. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất về thể thao.
8. Xây dựng và thực hiện chương trình, dự án hợp tác về thể thao.
9. Giao lưu, giới thiệu các môn thể thao dân tộc.
10. Chống tiêu cực trong các hoạt động thể thao.

Chương VIII

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 76. Khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân có thành tích đóng góp cho sự nghiệp thể dục, thể thao

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong xây dựng và phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao, trong hoạt động thể dục, thể thao được khen thưởng theo quy định của Luật này và pháp luật về thi đua, khen thưởng.
2. Chế độ thưởng vật chất cho vận động viên, huấn luyện viên thể thao đạt thành tích xuất sắc tại các giải thể thao quốc gia và quốc tế do Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 77. Xử lý vi phạm

1. Người nào có hành vi vi phạm pháp luật về thể dục, thể thao thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định cụ thể về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thể dục, thể thao.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁵⁸

Điều 78. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

2. Pháp lệnh Thể dục, thể thao ngày 25 tháng 9 năm 2000 hết hiệu lực từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 79.⁵⁹ (được bãi bỏ)

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
CHỦ NHIỆM**

Nguyễn Hạnh Phúc

1 Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11.”

2 Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

3 Cụm từ “Ủy ban Thể dục thể thao” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

4 Cụm từ “Ủy ban Thể dục thể thao” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

5 Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

6 Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

7 Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

8 Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

9 Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

10 Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

11 Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

12 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

13 Cụm từ “Ủy ban Thể dục thể thao” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

14 Cụm từ “Ủy ban Thể dục thể thao” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

15 Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

16 Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

17 Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

18 Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

19 Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

20 Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

21 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

22 Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

23 Cụm từ “Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

24 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

25 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

26 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

27 Cụm từ “Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

28 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

29 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

30 Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

31 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

32 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

33 Cụm từ “Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

34 Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

35 Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 19 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

- 36 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.
- 37 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.
- 38 Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.
- 39 Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.
- 40 Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.
- 41 Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.
- 42 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.
- 43 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.
- 44 Cụm từ “Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.
- 45 Cụm từ “Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao” được thay thế bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.
- 46 Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 26 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.
- 47 Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 26 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

48 Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 26 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

49 Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 27 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

50 Cụm từ “chuẩn y” được thay thế bằng cụm từ “phê duyệt” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

51 Cụm từ “Ủy ban Thể dục thể thao” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, Thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

52 Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

53 Cụm từ “chuẩn y” được thay thế bằng cụm từ “phê duyệt” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

54 Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 29 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

55 Cụm từ “Ủy ban Thể dục thể thao” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

56 Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 29 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

57 Cụm từ “chuẩn y” được thay thế bằng cụm từ “phê duyệt” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

58 Điều 3 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.”

59 Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 26/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.